TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**
Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT Ngày: 21-3-2022 V/v chia tài sản sau khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hòa

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thu Hương

Bà Vũ Thị Thanh Thủy

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đào Hoàng Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/2021/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021, về việc: "*Chia tài sản sau khi ly hôn*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2021/HNGĐ- ST ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Vương Văn K (tên khác: Vương Quốc K), sinh năm 1978; địa chỉ: Đội A, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1982; địa chỉ: Đội A, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vương Quốc H và bà Ngô Thị M; cùng địa chỉ: A1, thôn V, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Vương Quốc H: Ông Lê Đình T - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên (có mặt).

- Ông Nguyễn Xuân V, địa chỉ: Đội A2, xã N, huyện B, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Anh Phạm Văn Đ và chị Bùi Thị Thúy V; cùng địa chỉ: Đội A1, xã L, huyện B, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Chị Đỗ Thị P, sinh năm1976; địa chỉ: Đội A3, xã Y, huyện B, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Anh Võ Chí H, địa chỉ: Số nhà B1, tổ dân phố C1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- **Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Quang H, chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện B, tỉnh Điện Biên. Địa chỉ: Tổ dân phố C2, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; địa chỉ: Số B2, phố Đ, phường H, quận M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Viết T, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Ông Lò Văn Y, địa chỉ: Đội A4, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Ông Lò Văn L, địa chỉ: Đội A4, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Bà Lò Thị D, địa chỉ: Đội A4, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Chị Phạm Thị L, địa chỉ: Đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

5. Người kháng cáo:

- Anh Vương Văn K là nguyên đơn.

- Ông Vương Quốc H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Bản án số 06/2019/HNGĐ-PT ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã hủy một phần bản án sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 28/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Điện Biên; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại quan hệ tài sản theo thủ tục sơ thẩm.

**** Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, anh Vương Văn K trình bày:***

Anh K chị V chung sống với nhau có các tài sản và nợ chung, anh K yêu cầu giải quyết chia đôi các tài sản và nợ gồm:

- Số tiền 170.000.000 đồng do chị Nguyễn Thị V quản lý, chị V đã cho anh Phạm Văn Đ, chị Bùi Thị Thúy V vay. Anh K cho rằng đây là tiền của gia đình anh, anh K không trực tiếp tham gia việc cho anh Phạm Văn Đ, chị Bùi Thị Thúy V vay, việc cho vay khi nào anh cũng không biết, chỉ khi anh K tìm thấy giấy vay anh K mới biết.

- 02 cây vàng có giá trị tại thời điểm xét xử là 55.000.000 đ/01 cây, tổng là 110.000.000 đồng do chị V quản lý sử dụng. Anh K cho rằng vàng có nguồn gốc do chị V mua bằng tiền của gia đình tích trữ dần. Anh K không xuất trình được chứng cứ chứng minh chị V đang quản lý số vàng này.

- 85.000.000 đồng là tiền chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-516.39 chị V quản lý sử dụng và đã bán cho chị Đỗ Thị P. Anh K yêu cầu chị V trả cho anh một nửa số tiền này. Anh K yêu cầu chia số tiền bán xe chứ không chia xe vì xe chị V đã bán cho chị P anh không ý kiến gì.

- Nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B 790.000.000 đồng tiền gốc, 561.664.000 đồng tiền lãi thực tế đã phải trả cho ngân hàng và trả cho bên ngoài vì phải vay bên ngoài trả tiền gốc, lãi cho ngân hàng. Anh K đã trả hết số tiền này cho nên đề nghị chị V phải thanh toán lại cho anh K 1/2 số tiền gốc và lãi trên.

- Nợ ngân hàng chính sách xã hội, phòng giao dịch huyện B tiền gốc 30.000.000 đồng, tiền lãi 14.687.344 đồng. Anh K đã trả số tiền này nên đề nghị chị V phải thanh toán lại cho anh K 1/2 số tiền gốc và lãi trên.

- Nợ ông Nguyễn Xuân V tiền gốc 30.000.000 đồng, mỗi bên phải chịu trách nhiệm trả một nửa.

**** Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Nguyễn Thị V trình bày:***

Chị và anh K không có số tiền 170.000.000 đồng, đối với giấy vay tiền là do chị Bùi Thị Thúy V làm ra mục đích để anh Phạm Văn Đ là chồng chị Bùi Thị Thúy V tu trí làm ăn, chứ hai bên không có vay mượn tiền nhau gì. Chị đồng ý cho chị Bùi Thị Thúy V viết tên mình vào giấy và nhận giấy để cho anh Đ tin rằng vợ chồng anh Đ có vay tiền của chị vì nể chị Bùi Thị Thúy V nhờ. Bản thân chị cũng không ký vào giấy vay tiền đó. Chị V cho rằng hai vợ chồng không có số vàng như anh K trình bày, chị không quản lý số vàng nào. Đối với chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-516.39 chị V đã bán cho chị Đỗ Thị P với giá 62 triệu đồng, số tiền mua xe chị lấy từ tiền nhà chị Phạm Thị L đặt cọc mua đất nhà của anh K chị V, nhưng do không chuyển nhượng đất nữa, chị đã phải đi vay tiền trả tiền chị L, sau này chị đã bán xe để trả vào tiền vay đó. Do đó, chị không đồng ý với ý kiến của anh K về việc chia các tài sản trên. Đối với số nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B tiền gốc 790.000.000 đồng, nợ ngân hàng chính sách xã hội tiền gốc 30.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Xuân V tiền gốc 30.000.000 đồng chị V nhất trí là khoản nợ chung của hai vợ chồng và đồng ý chia đôi số nợ gốc nhưng không đồng ý chia số tiền lãi như anh K yêu cầu vì khi chị và anh K không ở với nhau nữa anh K quản lý toàn bộ các tài sản và hưởng lợi từ các tài sản đó, cho nên anh K phải có nghĩa vụ đối với khoản tiền vay.

Ngoài ra chị V còn yêu cầu giải quyết chia đôi các tài sản chung khác của anh chị gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất có diện tích 2.127,9 m^2 (theo đo đạc thực tế, gồm 350 m^2 đất ở tại nông thôn và 1.777,9 m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác) tại đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC560884 do UBND huyện B cấp ngày 26/6/2013, số vào sổ GCN: CH00791 mang tên ông Vương Văn K. Thửa đất có giá trị thị trường hiện tại bằng giá trị theo bảng giá nhà nước. Hiện tại, thửa đất trên có giá đất ở tại nông thôn là

280.000 đồng/01 m^2, đất bằng trồng cây hàng năm khác là 60.000 đ/01 m^2 tổng giá trị thửa đất là 204.620.000 đồng. Chị V thừa nhận mảnh đất này trước đây có một phần là của ông Vương Quốc H. Tuy nhiên, ông H đã tuyên bố cho anh chị một nửa diện tích và bán cho anh chị một nửa diện tích với giá 10.000.000 đồng, số tiền này là tiền của vợ chồng chị, anh K là người trực tiếp cầm và đưa cho ông H. Do tin tưởng mối quan hệ bố con nên chị không làm giấy tờ gì. Ông H đi làm giấy tờ đứng tên anh K, chị thấy khai tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông K, không còn dính dáng đến ông H bà M nên chị nhất trí không ý kiến gì. Sau đó, anh chị cũng đã xây dựng nhà xây kiên cố trên đất, khi bán bớt đất đi hay thế chấp vay mượn tại ngân hàng nhiều lần đều do hai anh chị cùng bàn nhau thực hiện và có chữ ký của chị lưu giữ trong hợp đồng thể hiện điều này. Khi chị làm nhà, bán đất, thế chấp ở ngân hàng ông H bà M cũng không có ý kiến ngăn cản gì đối với chị. Còn một phần đất là do chị và anh K nắn dòng, lấp suối và kê khai cấp bổ sung mà có. Quá trình sinh sống năm 2012 gia đình anh chị còn mua thêm mảnh đất ruộng của anh em nhà anh Lò Văn L, Lò Văn Y có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Lò Văn Y và anh K. Sau đó gia đình chị đã nắn dòng suối vào diện tích đất ruộng đã mua đó và tu bồi, tôn tạo được mảnh đất đối diện thửa đất cũ. Anh K đã đi kê khai đổi sổ và được cấp thêm diện tích đất bằng trồng cây hàng năm khác như trong giấy chứng nhận thể hiện. Đợt cấp sổ này do cấp trong thời kỳ hôn nhân và vẫn đứng tên anh K và khi đó hai vợ chồng vẫn sống hòa thuận vẫn dùng đất đó đi vay ngân hàng bình thường nên chị cũng không có ý kiến gì, cũng không muốn yêu cầu hủy sửa giấy chứng nhận trên với lý do chỉ có tên mình anh K vì lại phải làm thủ tục mất thời gian. Ông H cũng không ý kiến gì với chị về việc đứng tên anh K.

- 01 ngôi nhà xây hai tầng và bán mái trên diện tích đất nêu trên có giá trị là 200.000.000 đồng hiện anh K đang quản lý.

- 200.000.000 đ là tiền anh K bán chiếc xe ô tô Toyota biển kiểm soát 27C-000.15, số tiền anh K quản lý sử dụng, là tài sản chung của hai anh chị.

- Chia đôi số tiền 540.000.000 đ góp vốn làm ăn chung với anh Võ Chí H, là tiền của hai vợ chồng. Chị V xuất trình được chứng từ chuyển tiền cho anh H.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh K thừa nhận căn nhà xây hai tầng và bán mái có giá trị 200.000.000 đ, số tiền 200.000.000 đồng tiền bán xe là tài sản chung của hai anh chị và đồng ý chia đôi số tài sản này. Đối với số tiền 540.000.000 góp vốn làm ăn với anh Võ Chí H, anh K cho rằng đó là tiền của gia đình anh chị, chị V chuyển cho anh H thì chị V phải có trách nhiệm đòi về. Anh K đề nghị được hưởng hết số tiền này do chị V vi phạm nghĩa vụ người vợ, tự ý chuyển cho anh H mà anh K không biết. Anh K cho rằng anh không góp vốn làm ăn gì với anh H. Đối với thửa đất nêu trên anh K không nhất trí chia, anh cho rằng đất đó là của ông H bà M là bố mẹ đẻ anh cho anh mượn chứ không phải là tài sản chung của anh K, chị V. Anh K thừa nhận khi hai vợ chồng về sinh sống tại mảnh đất trên thì anh có đưa cho ông H nhiều lần tiền, lần ít là 500.000 đồng, lần nhiều là khoảng 2.000.000 đồng. Anh K cho rằng số tiền đó là tiền trả cây cối hoa màu trên đất cho ông H chứ không phải là tiền ông H bán đất cho vợ chồng anh chị. Ông H không bán cũng không cho đất anh chị, chỉ là cho mượn và cho đứng

tên để tạo điều kiện cho anh làm ăn. Anh K đồng ý, nhất trí rằng thửa đất trên có giá đất ở tại nông thôn là 280.000 đồng/01 m^2, đất bằng trồng cây hàng năm khác là 60.000 đ/01 m^2, Anh K không có quan điểm khác về giá đất.

* ***Quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông Vương Quốc H và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông H là ông Lê Đình T trình bày:***

Nguồn gốc thửa đất 2.205 m^2 tại đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên có giấy chứng nhận mang tên anh Vương Văn K là do năm 1995 ông được nhà nước cấp 1000 m^2, số còn lại năm 1996 mua của ông Hà Văn K 500 m^2, mua của ông Phạm Văn K 600 m^2, năm 2011 mua của ông Lò Văn L vợ là Lò Thị D khoảng 600 m^2, Năm 1999 ông họp gia đình và cho con trai là Vương Văn K mượn để vay vốn làm ăn. Ông H cũng đi kê khai cấp sổ đỏ cho anh K từ năm 1997 nhưng đến 2001 mới được cấp. Ông đi kê khai chỉ nói miệng với xã, ông không nhớ là nói với ai, không làm đơn từ hay giấy tờ gì, xã cũng không lập biên bản xác nhận gì. Ông H có các loại giấy tờ để chứng minh là đất của mình đã nộp cho Tòa án. Ông cho rằng ông chỉ cho anh K đứng tên mượn đất theo biên bản họp gia đình ngày 20/12/1999 chứ không cho, cũng không bán cho anh K, chị V. Ông cho anh K đứng tên trên giấy chứng nhận để tạo điều kiện cho anh K làm ăn phát triển kinh tế. Kể từ khi cho chị V, anh K về ở trên đất đó ông cũng không nói cho chị V biết về việc có họp gia đình cho anh K mượn đất như vậy. Khi anh K, chị V làm nhà, bán đất, thế chấp ngân hàng do anh K đã nói với ông nên ông đồng ý ý kiến anh K chứ không có ý kiến gì với chị V. Năm 2001 anh K là người đi lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Anh K và chị V cũng chưa có bất cứ giấy tờ gì chứng minh việc gia đình ông H đã cho vợ chồng anh chị thửa đất này. Ông H đề nghị buộc anh K có trách nhiệm trả lại cho ông toàn bộ diện tích đất nêu trên. Ông H không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh K trong vụ án này, nếu có yêu cầu sẽ khởi kiện sau.

*** Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà Ngô Thị M trình bày:**

Thửa đất trên khi anh K chị V lấy nhau thì bà và ông H có làm nhà cho về ở chứ gia đình bà không bán cũng không cho đất chị V, Anh K. Quá trình sử dụng đất anh K, chị V làm nhà, bán đất, vay ngân hàng do anh K quyết định. Bà không phải ý kiến gì với chị V. Chị V cũng không hỏi ý kiến gì bà. Bà nhất trí như ý kiến của ông H đã trình bày, đề nghị anh K trả lại diện tích đất này.

**** Quá trình giải quyết những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trình bày:***

- Ông Nguyễn Xuân V: Ông có cho anh K chị V vay số tiền gốc 30.000.000 đ, ông V đề nghị anh K, chị V cùng có trách nhiệm trả số nợ trên cho ông. Ông V không yêu cầu tính lãi.

- Anh Phạm Văn Đ: Ngày 13/2/2017 vợ chồng anh có viết giấy vay số tiền 170 triệu của chị Nguyễn Thị V nhưng trên thực tế anh không đến nhà và không trực tiếp nhận số tiền trên từ chị V mà do vợ anh Đ đưa tiền cho. Sau khi nhận được thông báo của Tòa án, vợ anh có nói với anh số tiền trên là tiền của vợ anh. Anh Đ đã gọi chị Nguyễn Thị V đến nhà và chị V đã xác nhận số tiền trên đúng là của chị Bùi Thị Thúy V. Chỉ nhờ chị Nguyễn Thị V đứng tên.

- Chị Bùi Thị Thúy V: Chị có số tiền 170.000.000 đồng là tiền riêng của chị. Chị nhờ chị Nguyễn Thị V làm giấy tờ nợ giữa chị và anh Phạm Văn Đ với chị Nguyễn Thị V để anh Đ nghĩ số tiền của chị có là tiền đi vay vì anh Đ không tu trí làm ăn chứ thực tế chị không có vay mượn gì với chị Nguyễn Thị V.

- Chị Đỗ Thị P: Chị P đã mua của chị Nguyễn Thị V chiếc xe SH biển kiểm soát 27F1-513.69 với giá 62 triệu đồng. đã thanh toán và trả trực tiếp cho chị V. Chiếc xe hiện tại là của chị, khi mua chỉ giao dịch với chị V, không trao đổi gì với anh K.

- Anh Võ Chí H: Về số tiền chị V yêu cầu anh H trả cho chị V, anh K số tiền 540.000.000 đồng. Số tiền này là anh K, chị V góp vốn cùng anh H để mua chung 01 chiếc máy xúc trị giá 01 tỷ đồng vào năm 2016. Đến tháng 11/2018, anh H và anh K thống nhất thỏa thuận giá trị chiếc máy xúc là 500 triệu và anh K đồng ý chuyển nhượng lại 1/2 giá trị chiếc xe cho anh H. Chị V không biết việc thỏa thuận này. Số tiền 250.000.000 anh H đã chuyển tiền mặt và bù tiền công cho anh K. Cụ thể việc chuyển trả tiền và số lượng tiền anh H cung cấp tài liệu và chốt lại số tiền sẽ thông báo cho Tòa án sau.

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: Anh K và chị V có vay của chi nhánh huyện B số tiền gốc 790.000.000 đồng. Hiện anh Vương Văn K đã trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền trên bao gồm: Tiền gốc 790.000.000 đồng, tiền lãi 254.648.333 đồng.

- Ngân hàng Chính sách xã hội: Hộ gia đình anh K, chị V có vay phòng giao dịch huyện B 30.000.000 đ tiền gốc. Hiện anh K đã trả toàn bộ số tiền trên gồm: 30.000.000 đồng tiền gốc và 14.687.344 đồng tiền lãi.

Bản án số 50/2021/HNGĐ-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 điều 33, khoản 1, 3 điều 37, các khoản 1, 2, 3, 5 Điều 59, khoản 1 điều 60, điểm a, c khoản 2 điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 điều 157, khoản 1 điều 158, khoản 2 điều 165, khoản 1 điều 166, điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, các khoản 1, 4, 5, 6 điều 26, các điểm b, c khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, M, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vương Văn K, chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị V, chia tài sản chung giữa anh K và chị V như sau:

A/ Về tài sản:

** Giao cho anh Vương Văn K quản lý sử dụng các tài sản bao gồm:*

- Thửa số 03 trích lục mảnh trích đo địa chính số 512 -2020 (được tách ra từ thửa 01 của mảnh trích đo địa chính số 512-2020 đo đạc theo quyết định thẩm định tại chỗ số 01/2020/QĐ-XXTĐTC ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B) tại công văn số 45/CV-TTQLĐĐ ngày 10/3/2021 của trung tâm quản lý

đất đai, có tổng diện tích là 870 m^2 gồm 579,5 m^2 đất Bằng trồng cây hàng năm khác và 290.5 m^2 đất ở nông thôn có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Tiếp giáp bờ đất dài 41,9 m

+ Phía Tây: Tiếp giáp đất bà Hà Thị T dài 21,9 m

+ Phía Nam: Tiếp giáp đường bê tông dài 35 m.

+ Phía Đông: Tiếp giáp đất chia cho chị Nguyễn Thị V (thửa 04) dài 23,8 m.

Địa chỉ thửa đất: Đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên.

Phần đất trên thuộc diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC560884 do UBND huyện B cấp ngày 26/6/2013, số vào sổ GCN: CH00791 mang tên ông Vương Văn K. Thửa đất trên có giá trị là 116.110.000 đồng (một trăm mười sáu triệu, một trăm mười nghìn đồng).

- Thửa số 05 trích lục mảnh trích đo địa chính số 512 -2020 (được tách ra từ thửa 01 của mảnh trích đo địa chính số 512-2020 đo đạc theo quyết định thẩm định tại chỗ số 01/2020/QĐ-XXTĐTC ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B) tại công văn số 45/CV-TTQLĐĐ ngày 10/3/2021 của trung tâm quản lý đất đai, có tổng diện tích là 564.8 m^2 đất Bằng trồng cây hàng năm khác có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Tiếp giáp bờ đất dài 26 m

+ Phía Tây: Tiếp giáp đất chia cho chị Nguyễn Thị V (thửa 04) dài 24m

+ Phía Nam: Tiếp giáp đường bê tông dài 28,9 m.

+ Phía Đông: Tiếp giáp đất UBND xã H quản lý.

Địa chỉ thửa đất: Đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên.

Phần đất trên thuộc diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC560884 do UBND huyện B cấp ngày 26/6/2013, số vào sổ GCN: CH00791 mang tên ông Vương Văn K. Thửa đất trên có giá trị là 33.888.000 đồng (ba mươi ba triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Tổng giá trị về đất anh K được hưởng là 149.998.000 đồng (một trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- 01 căn nhà xây hai tầng và bán mái trên thửa đất số 03 nêu trên có giá trị 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

- Số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) anh Vương Văn K đang quản lý, sử dụng do bán xe ô tô Toyota biển kiểm soát 27C-000.15.

Anh K có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị V ½ giá trị nhà và bán mái, ½ số tiền bán xe nêu trên, tổng cộng là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

** Giao cho chị V quản lý sử dụng các tài sản gồm:*

- Thửa số 04 trích lục mảnh trích đo địa chính số 512 -2020 (được tách ra từ thửa 01 của mảnh trích đo địa chính số 512-2020 đo đạc theo quyết định thẩm định tại chỗ số 01/2020/QĐ-XXTĐTC ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B) tại công văn số 45/CV-TTQLĐĐ ngày 10/3/2021 của trung tâm quản lý

đất đai, có tổng diện tích là 232,8 m^2 gồm 59,5 m^2 đất ở tại nông thôn và 173,3 m đất bằng trồng cây hàng năm khác, có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Tiếp giáp bờ đất dài 10 m;

+ Phía Tây: Tiếp giáp đất chia cho anh Vương Văn K (thửa 03) dài 23,8 m;

+ Phía Nam: Tiếp giáp đường bê tông dài 10 m;

+ Phía Đông: Tiếp giáp đất chia cho anh Vương Văn K (thửa 05) dài 24 m;

Địa chỉ thửa đất: Đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên.

Phần đất trên thuộc diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC560884 do UBND huyện B cấp ngày 26/6/2013, số vào sổ GCN: CH00791 mang tên ông Vương Văn K. Thửa đất trên có giá trị là 27.058.000 đồng (hai mươi bẩy triệu, không trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- Thửa số 02 mảnh trích đo địa chính số 512-2020 đo đạc theo Quyết định thẩm định tại chỗ số 01/2020/QĐ-XXTĐTC ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B 460,3 m^2 đất Bằng trồng cây hàng năm khác có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Tiếp giáp đường bê tông dài 37.5 m.

+ Phía Tây: Tiếp giáp đất ông Phạm Văn K dài 8,8 m.

+ Phía Nam: Tiếp giáp suối.

+ Phía Đông: Tiếp giáp suối và đất UBND xã H quản lý.

Địa chỉ thửa đất: Đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên.

Phần đất trên thuộc diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC560884 do UBND huyện B cấp ngày 26/6/2013, số vào sổ GCN: CH00791 mang tên ông Vương Văn K. Thửa đất trên có giá trị là 27.618.000 đồng (hai mươi bảy triệu, sáu trăm mười tám nghìn đồng).

Tổng giá trị về đất chị V được hưởng là 54.676.000 đồng (năm mươi bốn triệu, sáu trăm bẩy mươi sáu nghìn đồng).

- Số tiền 62.000.000đồng (sáu mươi hai triệu đồng) chị Nguyễn Thị V đang quản lý sử dụng do bán chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-516.39.

Chị V có trách nhiệm thanh toán cho anh Vương Văn K ½ số tiền bán xe mô tô biển kiểm soát 27B1-516.39 là 31.000.000 đồng.

Chị V, anh K có nghĩa vụ thực hiện đăng ký biến động về đất đai và thực hiện các nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo qui định của pháp luật.

b/Về nợ:

- Buộc chị Nguyễn Thị V trả cho anh Vương Văn Kg số tiền 522.324.167 đồng (năm trăm hai mươi hai triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn, một trăm sáu mươi bẩy đồng), gồm tiền gốc 395.000.000 đồng, tiền lãi 127.324.167 đồng là khoản tiền vay chung, anh K đã trả cho ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện B, tỉnh Điện Biên.

- Buộc chị V trả cho anh K số tiền 22.343.672 đồng (hai mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm bẩy mươi hai đồng) là ½ số tiền gốc và lãi mà anh K đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội, phòng giao dịch huyện B.

- Buộc anh Vương Văn K có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân V 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

- Buộc chị Nguyễn Thị V có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân V 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

- Buộc anh Võ Chí H có trách nhiệm phải trả cho anh Vương Văn K 270.000.000 đồng (hai trăm bẩy mươi triệu đồng).

- Buộc anh Võ Chí H có trách nhiệm phải cho chị Nguyễn Thị V 270.000.000 đồng (hai trăm bẩy mươi triệu đồng).

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của anh K đối với các yêu cầu gồm: Chia số tiền 170.000.000 đồng do chị Nguyễn Thị V quản lý, chị V đã cho anh Phạm Văn Đ, chị Bùi Thị Thúy V vay; Chia đôi 02 cây vàng có tổng giá trị tại thời điểm xét xử là 110.000.000 đồng; Một phần yêu cầu tương ứng với số tiền 23.000.000 đồng là tiền bán chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-516.39. Một phần tiền lãi phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tương ứng với số tiền 307.015.667 đồng.

- Bác toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Vương Quốc H về việc yêu cầu anh Vương Văn K trả lại 2.205 m^2 tại đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên.

3. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

** Án phí:*

- Anh Vương Văn K phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 35.050.300 đồng (ba mươi lăm triệu, không trăm năm mươi nghìn, ba trăm đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.558.575 đồng (mười triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm bẩy mươi lăm đồng) tạm ứng đã nộp theo các biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí: số AA/2016/0002597 ngày 06/7/2017, số AA/2016/0002665 ngày 12/10/2017, số AA/2016/0003058 ngày 09/1/2019, số AA/2016/0003291 ngày 31/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Điện Biên. Anh K còn phải nộp 24.491.725 đồng (hai mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi mốt nghìn, bẩy trăm hai mươi lăm đồng).

- Chị Nguyễn Thị V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 41.044.000 đồng (bốn mươi triệu, sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 52.750.000 đồng (năm mươi hai triệu, bẩy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng đã nộp theo các biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí: Số AA/2016/0002641 ngày 06/9/2017, số AA/2016/0003293 ngày 01/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Điện Biên. Chị V đã nộp đủ án phí, trả lại cho chị V 11.706.000 đồng (mười một triệu, một trăm linh sáu nghìn đồng).

- Anh Võ Chí H phải chịu 25.600.000 đồng (hai mươi năm triệu, sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

** Về chi phí tố tụng khác:*

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Anh K phải chịu là 3.755.800 đồng, chị V phải chịu là 2.816.200 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ trong vụ án. Chị V đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền này, khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng,

chị V đã nộp đủ. Buộc anh Vương Văn K phải trả lại cho chị Nguyễn Thị V 3.755.800 đồng (ba triệu, bẩy trăm năm mươi lăm nghìn, tám trăm đồng).

- Chi phí định giá tài sản: Anh K, chị V cùng phải chịu chi phí định giá trong vụ án là 3.500.000 đồng, mỗi người phải chịu theo tỷ lệ tài sản được nhận, Anh K phải chịu 2.000.200 đồng, chị V phải chịu 1.499.800 đồng. Chị V đã nộp tạm ứng tiền này, khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng, chị V đã nộp đủ. Buộc anh Vương Văn K phải trả lại cho chị Nguyễn Thị V 2.000.200 đồng (hai triệu, hai trăm đồng).

Bù trừ tất cả các khoản nghĩa vụ phải thanh toán giữa anh K và chị V cho nhau; Chị Nguyễn Thị V còn phải trả cho anh Vương Văn K số tiền là 369.911.839 đồng (Ba trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm mười một nghìn, tám trăm ba mươi chín đồng).

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền trên thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 của BLDS.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/9/2021, Anh Vương Văn K và ông Vương Quốc H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết các vấn đề sau:

(1) Kháng cáo của anh K:

- Đề nghị xem xét lại việc chia tài sản và các khoản nợ gồm: Số tiền 170.000.000 đồng là tài sản chung, chị V quản lý và đã cho anh Phạm Văn Đ, chị Bùi Thị Thúy V vay; 02 cây vàng có tổng trị giá 110.000.000 đồng hiện chị V đang quản lý; Trị giá chiếc xe mô tô BKS 27B1-516.39 chị V đã bán cho chị P có giá trị là 85.000.000 đồng; Nợ NHNN&PTNT chi nhánh huyện B là 790.000.000 đồng tiền gốc và 561.664.000 đồng tiền lãi, để có tiền trả nợ ngân hành, anh K phải vay ở ngoài với lãi suất cao, yêu cầu chị V cùng có trách nhiệm trả các khoản vay ngoài đó.

- Không nhất trí giải quyết yêu cầu phản tố của chị V về việc chia quyền sử dụng đất 2.127,9 m^2 (350m^2 đất ở tại nông thôn và 1.777,9m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác) tại Đội A5, xã H, huyện B có Giấy CNQSDĐ số BC560884 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26/6/2013 mang tên Vương Văn K. Đây là tài sản riêng của anh K, không phải tài sản chung của anh K và chị V.

- Số tiền góp vốn 540.000.000 đồng với ông Võ Chí H, yêu cầu chị V phải trả cho anh K; không nhất trí giao việc trả nợ cho ông Võ Chí H.

(2) Kháng cáo của ông Vương Quốc H: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết quyền sử dụng đất 2.205m^2 tại Giấy chứng nhận số BC 560884 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26 tháng 06 năm 2013 mang tên Vương Văn K, địa chỉ: Đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên không phải là tài sản chung của anh K, chị V mà là tài sản của ông H, bà M. Buộc anh K phải trả lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa phúc thẩm, ngày 29/10/2021, ông H nộp đơn trình bày diện tích đất 2.205 m^2 là tài sản riêng của gia đình ông H. Ông H chỉ cho anh K mượn đứng tên bìa đỏ chứ không phải hộ gia đình anh K, ông H cũng không bán cho vợ chồng K - V như bản án sơ thẩm đã nhận định. Việc TAND huyện B chia cho anh K, chị V là không đúng. Ông H đề nghị TAND tỉnh xem xét yêu cầu anh K trả lại đất cho ông H. Đồng thời,ông H có đơn trình bày về nguồn gốc diện tích đất 2.205m^2 là do ông H được cấp và nhận chuyển nhượng của ông K (đội 4), anh Khuê (Đội A5) và anh Loan nên là tài sản của ông H; quá trình K V sử dụng đất, việc mua vật liệu để xây dựng nhà và bán đất cho anh H, chị Hòa, ông H đều biết và đồng ý thì anh K mới được thực hiện. Năm 1999, gia đình ông H đã họp và thống nhất cho anh K mượn để canh tác và phát triển kinh tế; chị V không có công sức đóng góp gì. Việc TAND huyện B lấy đất của ông H chia cho chị V là không đúng quy định của pháp luật và chưa xem xét đến các giấy tờ đất ông H đã cung cấp cho Tòa án.

Ngày 16/11/2021 và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Vương Văn K cung cấp cho Tòa án một số tài liệu chứng cứ (đều là bản phô tô) gồm:

- Giấy vay tiền lập ngày 09/3/2020 giữa người vay Vương Văn K và người cho vay là ông Vũ Xuân C, bà Vương Thị Kim L, số tiền vay 600 triệu đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 18 tháng kể từ ngày 09/3/2020 đến ngày 09/9/2021 (BL: 609).

- Giấy vay tiền lập ngày 10/3/2020giữa người vay Vương Văn K và người cho vay là ông Vương Minh D, bà Bùi Thị D, số tiền vay 500 triệu đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 18 tháng kể từ ngày 10/3/2020 đến ngày 10/9/2021 (BL: 610).

- Giấy cam kết lập ngày 15/9/2021 của Vương Văn K về việc xin gia hạn khoản nợ của ông Vương Minh D, bà Bùi Thị D thêm 02 tháng (BL: 612).

- Giấy cam kết lập ngày 15/9/2021 của Vương Văn K về việc xin gia hạn khoản nợ của ông Vũ Xuân C, bà Vương Thị Kim L thêm 02 tháng (BL: 611).

- Giấy biên nhận bán đất lập ngày 05/12/2021 (BL: 614), có nội dung: Anh K bán cho ông Vũ Văn C diện tích đất 920m^2 (gồm: 120m^2 đất ở tại nông thôn và 800m^2 đất vườn tạp) trong Giấy chứng nhận số BC 560884 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26 tháng 06 năm 2013 mang tên Vương Văn K (có chữ ký người bán, người mua, hộ liền kề, người chứng kiến).

- Giấy biên nhận bán đất lập ngày 06/12/2021 (BL: 615), có nội dung: Anh K bán cho bà Bùi Thị D 02 mảnh đất có tổng diện tích 530m^2 vườn tạp trong Giấy chứng nhận số BC 560884 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26 tháng 06 năm 2013 mang tên Vương Văn K (có chữ ký người bán, người mua, các chủ hộ liền kề).

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông Vương Văn H giữ nguyên nội dung kháng cáo nêu trên. Anh Vương Văn K giữ nội dung kháng cáo là yêu cầu Tòa án xác định đất đang tranh chấp là tài sản riêng của anh, đến phần tranh luận anh K thay đổi nội dung kháng cáo, cho rằng đất đang tranh chấp là của ông H, bà M cho mượn, anh K đồng ý trả lại cho ông bà H -M.

Quá trình xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa:

- Anh K không chứng minh nguồn gốc số tiền 170 triệu đồng và 02 cây vàng mà anh yêu cầu chia; đối với số tiền vay bên ngoài để trả nợ ngân hàng, anh khai rằng tại cấp sơ thẩm, do anh không hiểu rõ quy định của pháp luật nên khi Thẩm phán yêu cầu cung cấp chứng cứ để chứng minh, anh đã không giao nộp các giấy tờ vay nợ để yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án, nay anh cung cấp cho cấp phúc thẩm để chứng minh khoản vay này.

Anh K vẫn cho rằng diện tích đất theo đo đạc thực tế 2.127,9 m^2 (350m^2 đất ở tại nông thôn và 1.777,9m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác) tại Đội A5, xã H, huyện B có Giấy CNQSDĐ số BC560884 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26/6/2013 mang tên Vương Văn K là tài sản riêng của anh K có trước khi kết hôn với chị V nên đó tài sản riêng của anh K, không phải tài sản chung, do đó không nhất trí chia một phần quyền sử dụng đất cho chị V. Tuy nhiên đến phần tranh luận, anh K thay đổi quan điểm và cho rằng: diện tích đất 2.127,9 m^2 là đất của bố mẹ anh cho mượn để làm ăn, nay anh nhất trí trả lại cho ông H, bà M.

- Ông H vẫn giữ nguyên quan điểm về nguồn gốc tạo dựng diện tích đất; ông H chỉ cho anh K mượn đứng tên để làm ăn, việc kê khai quyền sử dụng đất trước khi chị V và anh K kết hôn nên diện tích đất đó không phải là tài sản chung của chị V và anh K, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia trị giá đất cho chị V là trái pháp luật. Ông H yêu cầu anh K pH trả lại toàn bộ diện tích đất cho ông và bà M.

- Bà M nhất trí với quan điểm của ông H.

- Chị V công nhận diện tích đất là do gia đình ông H tạo dựng trước khi chị kết hôn. Năm 2000 chị về làm dâu, ông H đã tuyên bố cho vợ chồng chị toàn bộ diện tích đất tại Đội A5, xã H để ở riêng; khi đó trên đất đã có 02 ao (không có cá), có 01 vườn trồng mía (đã thu hoạch xong), có vườn đào khoảng 100 cây đào cao khoảng 30cm. Đến năm 2001, hộ anh K được cấp Giấy CNQSD đất, thủ tục kê khai do ông H trực tiếp làm, khi đó chị V chưa chuyển khẩu về xã H nhưng vì chị đã đăng ký kết hôn với anh K và cùng anh K trực tiếp quản lý, sử dụng đất; vợ chồng đã cùng nhau xây dụng nhà và các công trình khác trên đất; cùng nhau ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng một phần đất cho anh H và chị H; cùng nhau cải tạo, nắn dòng suối để mở rộng diện tích; cùng nhau ký hợp đồng tín dụng vay tiền ngân hàng, thế chấp tài sản là nhà đất và cùng có trách nhiệm trả nợ ngân hàng. Do đó, diện tích đất tại Đội A5, xã H là tài sản chung và chị V đồng ý với việc chia quyền sử dụng đất cũng như các tài sản khác của TAND huyện B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Vương Quốc H là Luật sư Lê Đình T đề nghị HĐXX xem xét xác định thửa đất đang tranh chấp giữa anh K và chị V là đất của ông H cho anh K mượn đứng tên trên Giấy CNQSDĐ để tạo điều kiện cho anh K làm ăn, chứ ông H, bà M không cho anh K, chị V đất này. Điều này Luật sư chứng minh như sau: Năm 1999 gia đình họp thỏa thuận cho anh K mượn đất để làm ăn; năm 2000 anh K, chị V kết hôn, nhưng năm 2001 Giấy CNQSDĐ cấp cho hộ anh K (khi đó sổ hộ khẩu có anh K và cháu T là con của anh chị, không có tên chị V); quá trình anh chị làm nhà, chuyển nhượng QSDĐ, thế chấp sổ đỏ để vay tiền ngân hàng… đều phải hỏi ý kiến của ông H, bà

M, ông bà đồng ý mới được làm; việc anh K đưa tiền cho ông H nhiều lần là có thật nhưng không phải là để trả tiền mua đất, điều này được ông H và anh K cùng xác nhận; năm 2013 anh K làm thủ tục kê khai cấp lại Giấy CNQSDĐ nhưng vẫn không có tên chị V. Điều đó càng khẳng định chị V không có quyền đối với diện tích đất đó. Anh K và ông H cùng thừa nhận đất này là của ông bà H - M, do đó đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định tại khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 Bộ Luật dân sự 1995, khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, Điều 166, 167, 170, 179 Luật đất đai năm 2013, Điều 27, 59, 62 Luật HN&GĐ: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vương Quốc H và sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng đất cho ông H.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên có ý kiến như sau:

Thứ nhất: Nội dung kháng cáo của anh Vương Văn K thấy rằng: Các yêu cầu của anh K là: Chia số tiền 170.000.000 đồng do chị Nguyễn Thị V cho vợ chồng anh Phạm Văn Đ, chị Bùi Thị Thúy V vay; chia đôi 02 cây vàng có tổng giá trị 110.000.000 đồng tại thời điểm xét xử do chị Nguyễn Thị V quản lý; chia đôi số tiền 85.000.000 đồng là giá trị chiếc xe mô tô SH biển kiểm soát 27B1-516.39; số tiền vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn là 790.000.000 đồng nợ gốc và 561.664.000 đồng tiền lãi, anh K yêu cầu chị V có nghĩa vụ phải trả một nửa số tiền gốc và một nửa số tiền lãi; không đồng ý chia mảnh đất có diện tích 2.127,9m2 tại Đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên theo giấy CNQSDĐ số BC 560884 do UBND huyện B cấp ngày 26/6/2013, số vào sổ GCN: CH 00791 mang tên Vương Văn K cho chị V và yêu cầu chị V trả một nửa số tiền 540.000.000 đồng góp vốn làm ăn chung với anh Võ Chí H. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết các yêu cầu trên đều có căn cứ đúng quy định pháp luật vì vậy không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của anh K.

Thứ hai: Nội dung kháng cáo của ông Vương Quốc H yêu cầu anh K trả lại diện tích 2.205m^2 đất tại Đội A5, xã H, huyện B là không có căn cứ, vì vậy, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của ông H.

Từ những phân tích nêu trên, Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ Khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của anh Vương Văn K và ông Vương Văn H, tuyên giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 50/2021/HNGĐ-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét các nội dung kháng cáo của anh Vương Văn K:

[1.1] Đối với số tiền 170.000.000 đồng, anh K cho rằng chị V đã cho anh Phạm Văn Đ, chị Bùi Thị Thúy V vay, đây là tài sản chung nên đề nghị chia đôi.

Xét thấy: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, chị Nguyễn Thị V và chị Bùi Thị Thúy V đều thừa nhận không có chuyện vay mượn tiền, giấy vay nợ do chị Bùi Thị Thúy V viết với mục đích để cho anh Đ (chồng chị) tin là vợ chồng anh còn có khoản nợ để anh Đ tu trí làm ăn; anh Đ cũng thừa nhận không được nhận tiền vay trực tiếp từ chị Nguyễn Thị V; trong giấy vay nợ không có chữ ký của anh K và chị Nguyễn Thị V. Tại phiên tòa, anh K không chứng minh được nguồn tiền cho vay từ đâu mà có, trong thời gian đó anh và chị V còn đang phải trả 02 khoản nợ tại Ngân hàng CSXH và Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện B. Do vậy, không đủ cơ sở để xác định anh K, chị V còn có khoản tiền 170.000.000 đồng là tài sản chung, nên không chấp nhận yêu cầu này của anh K.

[1.2] Đối với 02 cây vàng có giá trị tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 55.000.000đồng/01 cây, tổng trị giá 110.000.000 đồng. Anh K cho rằng đây là tài sản chung, chị V đang quản lý, nên anh đề nghị chia.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, chị V không công nhận anh chị có 02 cây vàng; anh K không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh chị V đang quản lý vàng và nguồn gốc số vàng này. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia 02 cây vàng của anh K là có căn cứ.HĐXX phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này.

[1.3] Đối với yêu cầu chia đôi số tiền 85.000.000 đồng là giá trị chiếc xe mô tô SH biển kiểm soát 27B1-516.39 chị V quản lý sử dụng và đã bán cho chị Đỗ Thị P.

Xét thấy: Chiếc xe mô tô trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân (mua tháng 1/2017) nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là tài sản chung của anh K và chị V và đưa ra chia là đúng. Chị V đã bán chiếc mô tô này cho chị P với giá 62.000.000 đồng, việc này được chị P xác nhận. Anh K nhất trí với việc chị V bán xe, nhưng anh yêu cầu chia đôi giá trị xe tại thời điểm mua là 85.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, xe mô tô là động sản, hao mòn theo thời gian sử dụng, thực tế số tiền bán xe là 62 triệu đồng – đây là giá trị thực có được từ việc bán tài sản; anh K yêu cầu chia đôi giá trị xe như lúc mua là 85 triệu đồng là không phù hợp với thực tế. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu của anh K về việc chia cho anh K, chị V mỗi người được hưởng ½ giá trị tiền bán xe = 31 triệu đồng và không chấp nhận phần giá trị chênh lệch tài sản anh K yêu cầu chia là 23 triệu đồng là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại khoản 1 Điều 33, khoản 3 Điều 37, các khoản 1,2,3 điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh K.

[1.4] Khoản nợ NHNN&PTNT chi nhánh huyện B là 790.000.000 đồng tiền gốc và 561.664.000 đồng tiền lãi, để có tiền trả khoản nợ này, anh K phải vay ở ngoài với lãi suất cao nên yêu cầu chị V cùng có trách nhiệm trả các khoản vay ngoài đó.

Xét thấy, trong thời kỳ hôn nhân, anh K và chị V vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B số tiền gốc là 790.000.000 đồng. Đến thời điểm xét xử sơ thẩm, anh K đã trả cho ngân hàng toàn bộ tiền gốc và tiền lãi là: 1.044.648.333 đồng (gồm: tiền gốc 790.000.000 đồng và tiền lãi là 254.648.333), được Ngân hàng xác nhận tại văn bản số 754/ĐĐN-NHNoHĐB ngày 24/12/2021 gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên. Chị V thừa nhận đó là khoản vay chung của hai vợ chồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc cả anh K, chị V phải cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ này (gồm cả tiền gốc và lãi) là đúng quy định của pháp luật.

Anh K cho rằng anh thực tế số tiền anh phải trả là 561.664.000 đồng tiền lãi, gồm trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 254.648.333 đồng và trả lãi cho các khoản vay bên ngoài là 395.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã yêu cầu anh cung cấp chứng cứ để chứng minh nhưng anh không cung cấp cho Tòa án họ tên người cho vay tiền và số tiền vay cụ thể là bao nhiêu; những người cho anh K vay tiền cũng không khởi kiện đòi nợ trong vụ án này. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh là có cơ sở. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh K.

Nếu anh K và các chủ nợ có yêu cầu giải quyết các khoản nợ này thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự độc lập khác.

[1.5] Đối với số tiền góp vốn với ông Võ Chí H là 540.000.000 đồng. Anh K yêu cầu chị V phải có trách nhiệm trả cho anh 270.000.000 đồng; anh K không nhất trí với bản án sơ thẩm về việc giao cho ông Võ Chí H trả cho anh khoản tiền này. Vì chị V là người trực tiếp giao tiền góp vốn cho ông H, không có sự tham gia của anh K.

Căn cứ vào chứng từ chuyển khoản do chị V cung cấp cho Tòa án; lời khai của anh Võ Chí H thừa nhận anh K, chị V có đóng góp 540.000.000 đồng để mua chung máy xúcvới anh H, nhưng anh H đã mua lại máy xúc và thanh toán đầy đủ tiền cho anh K. Như vậy, việc góp vốn với số tiền 540 triệu đồng là có thật. Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản yêu cầu nhưng anh H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc đã thanh toán số tiền mua lại máy xúc cho anh K; anh K cũng không công nhận nội dung này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 540.000.000 đồng là tài sản chung của anh K, chị V và đã chia đôi mỗi người được hưởng một nửa là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 điều 33, khoản 1, 2, 3 điều 59, khoản 1 điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình. Số tiền góp vốn này hiện anh H đang quản lý, anh H không cung cấp được chứng cứ về việc phân chia lợi nhuận và không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản tiền này cho chị V, anh K nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H phải có trách nhiệm thanh toán cho anh K, chị V mỗi người một nửa số tiền là phù hợp với qui định pháp luật. Do đó HĐXX phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh K.

[1.6] Anh K kháng cáo cho rằng: Diện tích đất 2.127,9 m^2 (350m^2 đất ở tại nông thôn và 1.777,9m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác) tại Đội A5, xã H,

huyện B có Giấy CNQSDĐ số BC560884 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26/6/2013 mang tên Vương Văn K - là tài sản riêng của anh K có trước khi kết hôn với chị V, không phải tài sản chung của vợ chồng nên không nhất trí về việc chia quyền sử dụng của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, sau khi tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, anh K lại xác định diện tích đất đó của ông H, bà M cho anh mượn từ trước khi kết hôn với chị V, nay anh đồng ý trả lại cho ông bà H - M.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại Tòa án, thấy rằng: Nguồn gốc hình thành thửa đất nêu trên, một phần do ông Vương Quốc H (bố đẻ của anh K) được nhà nước cấp năm 1995 là 1000m^2, năm 1996 ông H mua thêm của ông Hà Văn K 500m^2 và ông Phạm Văn K 600 m^2; phần còn lại, trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng anh K, chị V cải tạo nắn dòng suối, tu bổ, tôn tạo và kê khai đăng ký với nhà nước được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013.

Năm 1999 ông H lên UBND xã H đăng ký kê khai tên chủ sử dụng đất là hộ ông Vương Quốc K. Năm 2000 anh K và chị V kết hôn thì được ông H, bà M cho vợ chồng anh chị về ở trên mảnh đất này, thời điểm đó trên đất đã có 02 ao, có 01 vườn trồng mía và vườn đào khoảng 100 cây; anh chị K -V tiếp tục trồng cây, chăn nuôi và cải tạo đất. Đến năm 2001 Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Vương Văn K (sổ hộ khẩu tại thời điểm này chỉ có anh K và cháu T là con chung của anh K, chị V). Quá trình sử dụng đất, năm 2006 anh K, chị V bán một phần đất cho anh Phạm Văn H để lấy tiền lấp 02 ao cá; năm 2009 anh chị xây dựng nhà ở kiên cố và các công trình khác trên đất này; năm 2012 anh chị tiếp tục bán một phần đất cho chị Vương Thị H (Hợp đồng CNQSDĐ có chữ ký của chị V bên người chuyển nhượng), số tiền bán đất sử dụng vào việc đầu tư kinh doanh, trả nợ làm nhà và chi các khoản thiết yếu khác trong gia đình; năm 2012 anh K, chị V mua thêm 500m^2 đất của anh Lò Văn L (anh Lò Văn Y là người đứng ra làm thủ tục chuyển nhượng), sau đó anh chị cải tạo nắn dòng suối, mở rộng sang phần đất đã mua, tu bổ, tôn tạo và kê khai cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tại biên bản kiểm tra xác minh hiện trạng sử dụng đất ngày 03/11/2012 có cả anh K, chị V tham gia đều thừa nhận cả anh K, chị V đều là chủ sở hữu chuyển quyền sử dụng đất, có chữ ký xác nhận của cả hai anh chị. Năm 2013 anh chị được cấp Giấy CNQSDĐ mới. Để có tiền làm ăn, anh K, chị V nhiều lần thế chấp QSDĐ để vay ngân hàng, trong các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, chị V cũng tham gia ký kết là người đồng sở hữu thửa đất (được chứng minh tại Phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 15/8/2013 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, chị V ký với tư cách là đồng sở hữu với anh K) và anh chị cũng khẳng định các khoản vay của Ngân hàng (trong đó có khoản vay 790.000.000 đồng của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện B) là khoản nợ chung, cùng có trách nhiệm trả.

Có thể thấy rằng, từ khi anh K và chị V kết hôn, anh chị đã cùng nhau xây dựng các công trình, cải tạo, tu bổ và trực tiếp sử dụng đất, cùng nhau thực hiện các giao dịch về đất, ông bà H M đều biết rõ nhưng không phản đối, không có tranh chấp nào từ những người thân trong gia đình và người xung quanh. Điều đó thể hiện ý chí của anh K và các thành viên trong gia đình đã công nhận vai trò chủ

sở hữu tài sản của chị V. Do đó, có căn cứ xác định, diện tích đất 2.127,9m^2 (350m^2 đất ở tại nông thôn và 1.777,9m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác) tại Đội A5, xã H, huyện B có Giấy CNQSDĐ số BC560884 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26/6/2013 mang tên Vương Văn K là tài sản chung của anh Vương Văn K và chị Nguyễn Thị V được ông H, bà M cho sau khi anh chị kết hôn.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho cả hai anh chị, đồng thời có xem xét công sức đóng góp lớn hơn cho anh K (vì diện tích đất trên có nguồn gốc phần lớn là do ông H là bố đẻ anh K cho) là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với các quy định tại khoản 1 Điều 33; khoản 1,2,3,5 Điều 59; điểm a,c khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình.

Lời khai của anh K trong suốt quá trình giải quyết vụ án đều khẳng định diện tích đất tại Đội A5, xã H là tài sản riêng của anh được bố mẹ tặng cho trước khi kết hôn với chị V, do đó qua các lần xét xử anh vẫn đề nghị Tòa án xác định đất đó là tài sản riêng; Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay anh K lại khai rằng, diện tích đất đó của bố mẹ anh cho mượn nên anh nhất trí trả lại. Như vậy lời khai của anh K là bất nhất, không khách quan, không phù hợp với thực tế quá trình sử dụng đất. Do đó, HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh K.

[2] Xét kháng cáo của ông Vương Quốc H về việc buộc anh K phải trả lại quyền sử dụng đất 2.205m^2 tại Giấy chứng nhận số BC 560884 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26 tháng 06 năm 2013 mang tên Vương Văn K, vì đây là tài sản của vợ chồng ông cho anh K mượn.

Như đã phân tích tại mục [1.6], nguồn gốc thửa đất là của ông H được nhà nước cấp năm 1995 là 1000m^2, năm 1996 ông H mua thêm của ông Hà Văn Khuê 500m^2 và ông Phạm Văn Khuê 600 m^2. Năm 1999 ông tự nguyện lên UBND xã H kê khai đất sang tên cho anh Vương Văn K (là con trai cả), năm 2000 anh K lấy vợ là chị Nguyễn Thị V, vợ chồng ông đã cho ra ở riêng tại mảnh đất này từ thời gian đó, việc tăng gia, chăn nuôi, trồng trọt và cải tạo đất đều do vợ chồng K-V thực hiện, ông H, bà M và các thành viên khác trong gia đình không cùng tham gia. Năm 2001 anh K được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông H cho rằng đất này ông chỉ cho anh K mượn, căn cứ chứng minh của ông Biên bản họp gia đình ngày 20/12/1999. Nhưng sau khi anh K, chị V kết hôn về sinh sống tại đất đó,vợ chồng ông H và anh K không nói cho chị V biết về việc mượn đất; trong quá trình sử dụng đất, anh K, chị V xây dựng nhà kiên cố trên đất, vợ chồng ông H biết nhưng không có ý kiến phản đối; anh K, chị V chuyển nhượng một phần diện tích đất cho anh H và chị H, sau đó những người này xây dựng nhà trên đất mua của anh K, chị V – việc này gia đình ông H cũng đều biết, nhưng không phản đối, không có ý kiến gì; quá trình sử dụng đất chị V anh K đã gìn giữ đất, cùng nhau cải tạo, tu bổ, nắn dòng suối mở rộng diện tích và kê khai cấp bổ sung như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2013, vợ chồng ông H biết nhưng cũng không khiếu nại hoặc có tranh chấp gì; anh K, chị V nhiều lần thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng, ông bà H - M đều được biết nhưng không có ý kiến phản đối gì. Điều đó thể hiện ý chí của ông bà là đã chấp nhận cho anh K, chị V có toàn quyền định đoạt đối với quyền sử dụng đất này.

Ông H và anh K khai rằng trước khi thực hiện những việc đó anh K đều hỏi ý kiến và được sự đồng ý của ông H mặc dù đây chỉ là lời khai từ một phía, không có chứng cứ chứng minh, nhưng điều đó càng thể hiện ý chí của ông H đã trao quyền định đoạt về đất cho anh K và chị V.

Từ những nhận định trên thấy rằng về ý chí, vợ chồng ông H, bà M đã cho anh K, chị V diện tích đất này, do đó trong quá trình sử dụng anh K, chị V xây dựng các công trình, thực hiện nhiều giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, tôn tạo nắn dòng suối và kê khai cấp Giấy CNQSDĐ, ông H bà M đều biết nhưng không có ý kiến phản đối. Nay anh K, chị V ly hôn và yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất, ông bà mới đòi lại là không phù hợp với thực tế; Ngoài ra, quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, anh K cung cấp 02 giấy vay tiền của ông Vũ Xuân C, bà Vương Thị Kim L và của ông Vương Minh D, bà Bùi Thị D, kèm theo 02 giấy cam kết trả nợ và 02 giấy bán đất – những người này đều là em trai, em gái ruột và em dâu, em rể của anh K (cũng là các con trai, con gái và con dâu, con rể của ông H bà M), nội dung các giấy tờ này thể hiện: Anh K vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất 2.205m^2 tại Giấy chứng nhận số BC 560884 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26 tháng 06 năm 2013 mang tên Vương Văn K, cam kết nếu không trả được khoản tiền đã vay thì vợ chồng ông D, vợ chồng ông C có quyền tịch thu tài sản ông K đã thế chấp và đã thỏa thuận bán đất. Mặc dù giao dịch về đất giữa anh K và các chủ nợ không có giá trị do đất đang có tranh chấp; mặt khác, anh Vương Minh D, chị Vương Thị Kim L là những người ký tên trong Bản họp gia đình ngày20/12/1999 về việc ông H cho anh K mượn đứng tên đất để làm ăn, nay những người này lại xác lập giao dịch mua đất (gán nợ) với anh K về chính diện tích đất ông H cho anh Khượng mượn. Điều này chứng tỏ các thành viên trong gia đình đã thừa nhận diện tích đất này không phải là tài sản của ông H, bà M, mà là tài sản chung của anh K, chị V.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Vương Quốc H là có cơ sở. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Vương Quốc H.

[3] Xét về diện tích đất:

Tại Giấy chứng nhận số BC 560884 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26 tháng 06 năm 2013 mang tên Vương Văn K, thửa đất có diện tích 2.205m^2. Tuy nhiên, qua xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc xác định mốc giới thể hiện: Tứ cận thửa đất không có thay đổi, không tranh chấp mốc giới với các hộ liền kề, việc sử dụng đất ổn định. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào số đo thực tế của cơ quan chuyên môn để xác định diện tích đất tranh chấplà: 2.127,9 m^2 (gồm 350 m^{2}đất ở tại nông thôn và 1.777,9m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác) – Việc này hoàn toàn phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật tại Khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013: *"Trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này hoặc Giấy chứng nhận đã cấp mà ranh giới thửa đất đang sử dụng không có thay đổi gì so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất không có tranh chấp với người sử dụng đất liền kề thì khi cấp hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với diện tích đất được xác định theo số*

liệu đo đạc thực tế. Người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với phần diện tích chênh lệch nhiều hơn nếu có".

[4] Xét về việc phân chia tài sản chung:

Căn cứ vào nguồn gốc tài sản, quá trình hình thành tài sản và công sức đóng góp của từng người vào khối tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ để chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho anh K, chị V, đồng thời xác định giá trị tài sản trên cơ sở sự tự thỏa thuận về giá trị tài sản của các đương sự là có căn cứ, hợp tình, hợp lý và phù hợp với các quy định của pháp luật nên được HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

Đối với tài sản là cây cối, hoa màu trên đất, tại buổi thẩm định ngày 10/6/2020 các đương sự không yêu cầu Hội đồng xem xét thẩm định kiểm đếm, đo đạc, xác định đặc điểm cây. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh K, chị V, ông bà H M vẫn giữ quan điểm là không đề nghị xem xét, giải quyết, do đó HĐXX không đề cập.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí:

Căn cứ vào yêu cầu của đương sự, trên cơ sở giá trị tài sản được hưởng, nghĩa vụ phải thanh toán, những phần giá trị tài sản đương sự yêu cầu nhưng không được chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nghĩa vụ chịu án phí giá ngạch cho các đương sự là đúng quy định tại Điều 147 BLTTDS và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, M, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ đầy đủ, toàn diện, khách quan. Nội dung phân chia tài sản chung tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, giải quyết đảm bảo quyền lợi hợp pháp, chính đáng cho các bên đương sự.

Vì vậy áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: HĐXX phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của anh Vương Văn K và ông Vương Quốc H: Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 50/2021/HNGĐ-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Điện Biên.

[9] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm số: 50/2021/HNGĐ-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện B không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của anh K và ông H không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ cho anh Vương Văn K số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số: 0004805 ngày 06/10/2021của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Điện Biên. Ông Vương Quốc H là người cao tuổi và là người có công với cách mạng nên ông H được M tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12,

khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308/BLTTDS; khoản 1 Điều 148/BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Vương Văn K và ông Vương Quốc H.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 50/2021/HNGĐ-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Điện Biên. Cụ thể như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 33; khoản 1, 3 Điều 37; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 59; khoản 1 Điều 60; điểm a, c khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 166; Điều 271 ; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1, 4, 5, 6 Điều 26; điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

(1) Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vương Văn K, chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị V, chia tài sản chung giữa anh K và chị V như sau:

A/. Về tài sản:

**** Giao cho anh Vương Văn K quản lý sử dụng các tài sản bao gồm:***

- **Thửa số 03 trích lục mảnh trích đo địa chính số 512 -2020** (được tách ra từ thửa 01 của mảnh trích đo địa chính số 512-2020 đo đạc theo quyết định thẩm định tại chỗ số 01/2020/QĐ-XXTĐTC ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B) tại công văn số 45/CV-TTQLĐĐ ngày 10/3/2021 của trung tâm quản lý đất đai, có tổng diện tích là 870 m^2 gồm 579,5 m^2 đất Bằng trồng cây hàng năm khác và 290.5 m^2 đất ở nông thôn có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Tiếp giáp bờ đất dài 41,9 m

+ Phía Tây: Tiếp giáp đất bà Hà Thị T dài 21,9 m

+ Phía Nam: Tiếp giáp đường bê tông dài 35 m.

+ Phía Đông: Tiếp giáp đất chia cho chị Nguyễn Thị V (thửa 04) dài 23,8 m.

Địa chỉ thửa đất: Đội A5, xã H, Huyện B, tỉnh Điện Biên

Phần đất trên thuộc diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC560884 do UBND huyện B cấp ngày 26/6/2013, số vào sổ GCN:

CH00791 mang tên ông Vương Văn K. Thửa đất trên có giá trị là 116.110.000 đồng (một trăm mười sáu triệu, một trăm mười nghìn đồng).

- **Thửa số 05 trích lục mảnh trích đo địa chính số 512 -2020** (được tách ra từ thửa 01 của mảnh trích đo địa chính số 512-2020 đo đạc theo quyết định thẩm định tại chỗ số 01/2020/QĐ-XXTĐTC ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B) tại công văn số 45/CV-TTQLĐĐ ngày 10/3/2021 của trung tâm quản lý đất đai, có tổng diện tích là 564.8 m^2 đất Bằng trồng cây hàng năm khác có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Tiếp giáp bờ đất dài 26 m

+ Phía Tây: Tiếp giáp đất chia cho chị Nguyễn Thị V (thửa 04) dài 24m

+ Phía Nam: Tiếp giáp đường bê tông dài 28,9 m.

+ Phía Đông: Tiếp giáp đất UBND xã H quản lý.

Địa chỉ thửa đất: Đội A5, xã H, Huyện B, tỉnh Điện Biên.

Phần đất trên thuộc diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC560884 do UBND huyện B cấp ngày 26/6/2013, số vào sổ GCN: CH00791 mang tên ông Vương Văn K. Thửa đất trên có giá trị là 33.888.000 đồng (ba mươi ba triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Tổng giá trị về đất anh K được hưởng là 149.998.000 đồng (một trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- **01 căn nhà xây hai tầng và bán mái trên thửa đất số 03** nêu trên có giá trị 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

- **Số tiền 200.000.000 đồng** (hai trăm triệu đồng) anh Vương Văn K đang quản lý, sử dụng do bán xe ô tô Toyota biển kiểm soát 27C-000.15.

Anh K có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị V ½ giá trị nhà và bán mái, ½ số tiền bán xe nêu trên, tổng cộng là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

**** Giao cho chị V quản lý sử dụng các tài sản gồm:***

- **Thửa số 04 trích lục mảnh trích đo địa chính số 512 -2020** (được tách ra từ thửa 01 của mảnh trích đo địa chính số 512-2020 đo đạc theo quyết định thẩm định tại chỗ số 01/2020/QĐ-XXTĐTC ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B) tại công văn số 45/CV-TTQLĐĐ ngày 10/3/2021 của trung tâm quản lý đất đai, có tổng diện tích là 232,8 m^2 gồm 59,5 m^2 đất ở tại nông thôn và 173,3 m đất bằng trồng cây hàng năm khác, có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Tiếp giáp bờ đất dài 10 m;

+ Phía Tây: Tiếp giáp đất chia cho anh Vương Văn K (thửa 03) dài 23,8 m;

+ Phía Nam: Tiếp giáp đường bê tông dài 10 m;

+ Phía Đông: Tiếp giáp đất chia cho anh Vương Văn K (thửa 05) dài 24 m;

Địa chỉ thửa đất: Đội A5, xã H, Huyện B, tỉnh Điện Biên

Phần đất trên thuộc diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC560884 do UBND huyện B cấp ngày 26/6/2013, số vào sổ GCN:

CH00791mang tên ông Vương Văn K. Thửa đất trên có giá trị là 27.058.000 đồng (hai mươi bảy triệu, không trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- **Thửa số 02 mảnh trích đo địa chính số 512-2020** đo đạc theo Quyết định thẩm định tại chỗ số 01/2020/QĐ-XXTĐTC ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B 460,3 m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác có vị trí như sau:

+ Phía Bắc: Tiếp giáp đường bê tông dài 37,5 m.

+ Phía Tây: Tiếp giáp đất ông Phạm Văn K dài 8,8 m.

+ Phía Nam: Tiếp giáp suối.

+ Phía Đông: Tiếp giáp suối và đất UBND xã H quản lý.

Địa chỉ thửa đất: Đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên

Phần đất trên thuộc diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC560884 do UBND huyện B cấp ngày 26/6/2013, số vào sổ GCN: CH00791 mang tên ông Vương Văn K. Thửa đất trên có giá trị là 27.618.000 đồng (hai mươi bảy triệu, sáu trăm mười tám nghìn đồng).

Tổng giá trị về đất chị V được hưởng là 54.676.000 đồng (năm mươi bốn triệu, sáu trăm bẩy mươi sáu nghìn đồng).

- **Số tiền 62.000.000 đồng** (sáu mươi hai triệu đồng) chị Nguyễn Thị V đang quản lý sử dụng do bán chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-516.39.

Chị V có trách nhiệm thanh toán cho anh Vương Văn K ½ số tiền bán xe mô tô biển kiểm soát 27B1-516.39 là 31.000.000 đồng.

Chị V, anh K có nghĩa vụ thực hiện đăng ký biến động về đất đai và thực hiện các nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo qui định của pháp luật.

B/. Về nợ:

- Buộc chị Nguyễn Thị V trả cho anh Vương Văn K số tiền 522.324.167 đồng (năm trăm hai mươi hai triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn, một trăm sáu mươi bẩy đồng), gồm tiền gốc 395.000.000 đồng, tiền lãi 127.324.167 đồng là khoản tiền vay chung, anh K đã trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện B, tỉnh Điện Biên.

- Buộc chị V trả cho anh K số tiền 22.343.672 đồng (hai mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm bẩy mươi hai đồng) là ½ số tiền gốc và lãi mà anh K đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Điện Biên.

- Buộc anh Vương Văn K có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân V15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

- Buộc chị Nguyễn Thị V có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân V 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

- Buộc anh Võ Chí H có trách nhiệm phải trả cho anh Vương Văn K 270.000.000 đồng (hai trăm bẩy mươi triệu đồng).

- Buộc anh Võ Chí H có trách nhiệm phải cho chị Nguyễn Thị V 270.000.000 đồng (hai trăm bẩy mươi triệu đồng).

(2) Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Vương Văn K đối với các yêu cầu chia các tài sản sau: Số tiền 170.000.000 đồng do chị Nguyễn Thị

V quản lý, chị V đã cho anh Phạm Văn Định, chị Bùi Thị Thúy V vay; 02 cây vàng có tổng giá trị tại thời điểm xét xử là 110.000.000 đồng; số tiền 23.000.000 đồng là khoản giá trị chênh lệch tiền bán chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-516.39; số tiền 307.015.667 đồng là tiền lãi anh K cho rằng phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn.

(3) Bác toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Vương Quốc H về việc yêu cầu anh Vương Văn K trả lại diện tích đất 2.205 m^2 tại Đội A5, xã H, huyện B, tỉnh Điện Biên.

(4) Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

** Án phí sơ thẩm:*

- Anh Vương Văn K phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 35.050.300 đồng (ba mươi lăm triệu, không trăm năm mươi nghìn, ba trăm đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.258.575 đồng (mười triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm bẩy mươi lăm đồng) tạm ứng đã nộp theo các biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí: số AA/2016/0002597 ngày 06/7/2017, số AA/2016/0002665 ngày 12/10/2017, số AA/2016/0003291 ngày 31/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Điện Biên. Anh K còn phải nộp 24.791.725 đồng (hai mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn, bẩy trăm hai mươi lăm đồng).

- Chị Nguyễn Thị V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 41.044.000 đồng (bốn mươi mốt triệu, không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 52.750.000 đồng (năm mươi hai triệu, bẩy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng đã nộp theo các biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí: Số AA/2016/0002641 ngày 06/9/2017, số AA/2016/0003293 ngày 01/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Điện Biên. Trả lại cho chị V số tiền chênh lệch là 11.706.000 đồng (mười một triệu, bảy trăm linh sáu nghìn đồng).

- Anh Võ Chí H phải chịu 25.600.000 đồng (hai mươi năm triệu, sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

** Về chi phí tố tụng:*

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Anh K phải chịu 3.755.800 đồng, chị V phải chịu là 2.816.200 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ trong vụ án. Chị V đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền này, khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng, chị V đã nộp đủ. Buộc anh Vương Văn K phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị V 3.755.800 đồng (ba triệu, bẩy trăm năm mươi lăm nghìn, tám trăm đồng).

- Chi phí định giá tài sản: Anh K, chị V cùng phải chịu chi phí định giá trong vụ án là 3.500.000 đồng, mỗi người phải chịu theo tỷ lệ tài sản được nhận, Anh K phải chịu 2.000.200 đồng, chị V phải chịu 1.499.800 đồng. Chị V đã nộp tạm ứng khoản tiền này, khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng, chị V đã nộp đủ. Buộc anh Vương Văn K phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị V 2.000.200 đồng (hai triệu, hai trăm đồng).

(5) Sau khi bù trừ tất cả các khoản nghĩa vụ phải thanh toán giữa anh K và chị V cho nhau, chị Nguyễn Thị V còn phải trả cho anh Vương Văn K số tiền là

369.911.839 đồng (Ba trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm mười một nghìn, tám trăm ba mươi chín đồng).

(6) Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người pH thi hành án không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền trên thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông Vương Quốc H được M toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Vương Văn K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số: 0004805 ngày 06/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Điện Biên. Anh K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (21/3/2022).

*(Kèm theo Bản án phúc thẩm là **Trích lục mảnh trích đo địa chính số 512 - 2020** do Công ty Cổ phần tư vấn Công nghệ môi trường Việt Nam lập trên cơ sở đo đạc theo Quyết định thẩm định tại chỗ số 01/2020/QĐ-XXTĐTC ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B).*

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Hòa

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thu Hương **Vũ Thị Thanh Thủy** **Hoàng Thị Hòa**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thu Hương **Vũ Thị Thanh Thủy** **Hoàng Thị Hòa**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Hòa